

Số: 28160/QĐ-SNV

Hải Phòng, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 - Thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng (lần 3)

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ

Căn cứ Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng; Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền Giám đốc Sở Nội vụ quản lý kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố Hải phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng; số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ; số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/12/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ các quyết định của Bộ Nội vụ: Quyết định số 657/QĐ-BNV ngày 26/6/2025 về việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025, chi công việc phục vụ thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (lần 2); Quyết định số 942/QĐ-BNV ngày 27/8/2025 về việc

điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng phân bổ cho Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị trực thuộc Cục người có công sau sắp xếp; Quyết định số 966/QĐ-BNV ngày 27/8/2025 về việc phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025, kinh phí chi quà của Chủ tịch nước tặng Người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2025) và 80 năm kỷ niệm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2025); Quyết định số 967/QĐ-BNV ngày 29/8/2025 về việc giao số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định số 1219/QĐ-BNV ngày 22/10/2025 về việc điều chỉnh và bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 Thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Người có công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng cho Văn phòng HĐND-UBND/Phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu, Văn phòng Sở (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Căn cứ dự toán chi thường xuyên ngân sách được giao, Thủ trưởng các đơn vị, Chánh Văn phòng HĐND-UBND/Trưởng phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính; Chánh Văn phòng HĐND-UBND/Trưởng phòng Văn hóa xã hội các xã, phường, đặc khu; Trưởng các phòng thuộc Sở, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c)
- KBNN khu vực III;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- GD, PGD Huy;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Phụng

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NỘI VỤ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Quyết định số 28160/QĐ-SNV ngày 13/11/2025 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
I	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO		1.010.469.179.243	51.664.198.519	56.208.444.700	1.118.341.822.462
	Dự toán còn lại sau hợp nhất		961.349.179.243	40.374.198.519	56.208.444.700	1.057.931.822.462
	QĐ 657/QĐ-BNV ngày 26/6/2025		0	11.290.000.000	0	11.290.000.000
	QĐ 966/QĐ-BNV ngày 29/08/2025		49.120.000.000	0	0	49.120.000.000
II	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ THEO QĐ 17589/QĐ-SNV NGÀY 27/8/2025		938.628.668.543	11.313.000.000	56.208.444.700	1.006.150.113.243
III	DỰ TOÁN PHÂN BỐ THEO QĐ 23211/QĐ-SNV NGÀY 06/10/2025		57.710.326.400	24.372.203.700	0	82.082.530.100

1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	1144571	440.000.000	0	0	440.000.000
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thiên Hương	1144570	328.530.300	1.590.000.000	0	1.918.530.300
3	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hòa Bình	1144569	281.200.000	0	0	281.200.000
4	Văn phòng HĐND - UBND phường Nam Triệu	1144232	423.310.100	0	0	423.310.100
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	1144567	327.250.000	0	0	327.250.000
6	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lưu Kiếm	1144566	409.130.500	0	0	409.130.500
7	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Ích Mộc	1144565	375.900.000	0	0	375.900.000
8	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Bàng	1144586	1.124.555.000	0	0	1.124.555.000
9	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng An	1144585	855.632.700	0	0	855.632.700
10	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Ngô Quyền	1144133	787.585.800	0	0	787.585.800
11	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Gia Viên	1144582	887.006.000	0	0	887.006.000

12	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Chân	1144584	959.000.000	0	0	959.000.000
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
13	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Biên	1144583	824.201.000	0	0	824.201.000
14	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải An	1144581	902.812.800	0	0	902.812.800
15	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hải	1144129	472.376.000	0	0	472.376.000
16	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kiến An	1144580	243.585.800	0	0	243.585.800
17	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Phù Liễn	1144579	735.646.400	0	0	735.646.400
18	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nam Đồ Sơn	1144577	548.296.500	0	0	548.296.500
19	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đồ Sơn	1144578	355.323.200	0	0	355.323.200
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hưng Đạo	1144575	473.767.600	0	0	473.767.600
21	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Dương Kinh	1144576	361.934.300	0	0	361.934.300
22	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Dương	1144574	994.267.500	0	0	994.267.500

23	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Hải	1144573	530.868.600	0	0	530.868.600
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
24	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Phong	1144572	507.686.800	0	0	507.686.800
25	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Hưng	1144551	338.000.000	0	0	338.000.000
26	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Khánh	1144550	367.000.000	0	0	367.000.000
27	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Quang	1144549	351.000.000	0	0	351.000.000
28	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Trường	1144548	242.040.400	0	0	242.040.400
29	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Lão	1144552	559.000.000	0	0	559.000.000
30	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	1144563	442.000.000	0	0	442.000.000
31	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Minh	1144562	206.000.000	0	0	206.000.000
32	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hải	1144561	479.020.200	0	0	479.020.200
33	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hưng	1144560	301.000.000	0	0	301.000.000

34	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghi Dương	1144559	451.000.000	0	0	451.000.000
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
35	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Quyết Thắng	1144557	241.000.000	0	0	241.000.000
36	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Lãng	1144558	588.000.000	0	0	588.000.000
37	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Minh	1144556	405.510.100	0	0	405.510.100
38	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Minh	1144555	489.000.000	0	0	489.000.000
39	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chấn Hưng	1144554	292.000.000	1.020.000.000	0	1.312.000.000
40	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hùng Thắng	1144553	306.020.200	0	0	306.020.200
41	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Bảo	1144547	749.800.000	1.230.000.000	0	1.979.800.000
42	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm	1144546	442.830.000	0	0	442.830.000
43	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Am	1144545	614.850.000	0	0	614.850.000
44	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hải	1144544	787.430.000	749.000.000	0	1.536.430.000

45	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hòa	1144543	493.150.000	0	0	493.150.000
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
46	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thịnh	1144542	467.000.000	0	0	467.000.000
47	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thuận	1144541	308.900.000	805.000.000	0	1.113.900.000
48	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Việt Khê	1144564	173.710.000	0	0	173.710.000
49	Phòng Văn hóa - Xã hội đặc khu Cát Hải	1144540	238.170.000	0	0	238.170.000
50	Văn phòng HĐND - UBND phường Hải Dương	1144309	461.202.000	0	0	461.202.000
51	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Thanh Nghị	1144859	729.590.900	0	0	729.590.900
52	Văn phòng HĐND - UBND phường Việt Hòa	1144307	443.020.200	0	0	443.020.200
53	Văn phòng HĐND - UBND phường Thành Đông	1144306	452.510.100	0	0	452.510.100
54	Văn phòng HĐND - UBND phường Nam Đồng	1144305	348.040.400	0	0	348.040.400
55	Văn phòng HĐND - UBND phường Tân Hưng	1144304	521.530.300	0	0	521.530.300

56	Văn phòng HĐND - UBND phường Thạch Khôi	1144303	298.060.600	0	0	298.060.600
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
57	Văn phòng HĐND - UBND phường Tứ Minh	1144302	229.101.000	0	0	229.101.000
58	Văn phòng HĐND - UBND phường Ái Quốc	1144301	588.707.000	0	0	588.707.000
59	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chu Văn An	1144851	878.808.000	2.000.000.000	0	2.878.808.000
60	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chí Linh	1144850	386.313.000	0	0	386.313.000
61	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Hưng Đạo	1144697	579.356.500	0	0	579.356.500
62	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Trãi	1144848	162.161.600	0	0	162.161.600
63	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Nhân Tông	1144847	332.343.400	0	0	332.343.400
64	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Đại Hành	1144846	206.651.500	0	0	206.651.500
65	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kinh Môn	1144845	99.570.700	0	0	99.570.700
66	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Đại Nãi	1144844	132.590.900	0	0	132.590.900

67	Văn phòng HĐND - UBND phường Trần Liễu	1144292	338.752.500	0	0	338.752.500
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
68	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bắc An Phụ	1144842	332.631.300	0	0	332.631.300
69	Văn phòng HĐND - UBND phường Phạm Sư Mạnh	1144290	313.141.400	0	0	313.141.400
70	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nhị Chiểu	1144840	230.181.800	450.000.000	0	680.181.800
71	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam An Phụ	1144839	437.055.500	0	0	437.055.500
72	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Sách	1144838	441.404.000	0	0	441.404.000
73	Văn phòng HĐND - UBND xã Thái Tân	1144286	190.873.700	0	0	190.873.700
74	Văn phòng HĐND - UBND xã Hợp Tiến	1144284	220.813.100	0	0	220.813.100
75	Văn phòng HĐND - UBND xã Trần Phú	1144285	703.747.400	0	0	703.747.400
76	Văn phòng HĐND - UBND xã An Phú	1144283	476.893.900	1.000.000.000	0	1.476.893.900
77	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Hà	1144833	473.994.900	0	0	473.994.900

78	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Tây	1144281	576.323.200	0	0	576.323.200
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
79	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Bắc	1144280	483.954.500	0	0	483.954.500
80	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Nam	1144830	463.982.000	0	0	463.982.000
81	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Đông	1144829	500.202.000	0	0	500.202.000
82	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giang	1144826	429.651.500	0	0	429.651.500
83	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuệ Tĩnh	1144825	567.792.900	0	0	567.792.900
84	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Mao Điền	1144828	451.000.000	0	0	451.000.000
85	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giàng	1144827	412.671.700	0	0	412.671.700
86	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kẻ Sặt	1144824	469.303.000	0	0	469.303.000
87	Văn phòng HĐND - UBND xã Bình Giang	1144272	408.752.500	0	0	408.752.500
88	Văn phòng HĐND - UBND Đường An	1144271	554.404.000	0	0	554.404.000

89	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thượng Hồng	1144821	138.530.300	0	0	138.530.300
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
90	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Lộc	1144820	760.853.500	0	0	760.853.500
91	Văn phòng HĐND - UBND xã Yết Kiêu	1144265	353.570.700	0	0	353.570.700
92	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Phúc	1144818	461.101.000	0	0	461.101.000
93	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Trường Tân	1144817	562.550.500	0	0	562.550.500
94	Văn phòng HĐND - UBND xã Tứ Kỳ	1144262	609.510.100	0	0	609.510.100
95	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân Kỳ	1144261	542.530.300	0	0	542.530.300
96	Văn phòng HĐND - UBND xã Đại Sơn	1144259	4.853.510.100	42.203.700	0	4.895.713.800
97	Văn phòng HĐND - UBND xã Chí Minh	1144257	559.000.000	0	0	559.000.000
98	Văn phòng HĐND - UBND xã Lạc Phượng	1144256	358.550.500	0	0	358.550.500
99	Văn phòng HĐND - UBND xã Nguyên Giáp	1144255	405.060.600	0	0	405.060.600

100	Văn phòng HĐND - UBND xã Ninh Giang	1144253	503.505.000	0	0	503.505.000
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L130-K133)	
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng NCC	
101	Văn phòng HĐND - UBND xã Vĩnh Lại	1144251	524.550.500	0	0	524.550.500
102	Văn phòng HĐND - UBND xã Khúc Thừa Dụ	1144249	437.853.500	0	0	437.853.500
103	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân An	1144247	285.161.600	0	0	285.161.600
104	Văn phòng HĐND - UBND xã Hồng Châu	1144245	541.323.200	1.000.000.000	0	1.541.323.200
105	Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện	1144805	1.163.964.500	1.500.000.000	0	2.663.964.500
106	Văn phòng HĐND - UBND xã Bắc Thanh Miện	1144241	491.080.800	0	0	491.080.800
107	Văn phòng HĐND - UBND xã Hải Hưng	1144239	632.808.000	0	0	632.808.000
108	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Lương Bằng	1144802	613.010.000	1.000.000.000	0	1.613.010.000
109	Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Thanh Miện	1144234	646.459.500	1.500.000.000	0	2.146.459.500
110	Văn phòng HĐND - UBND xã Phú Thái	1144469	421.792.900	0	0	421.792.900

111	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Lai Khê	1144799	468.631.300	0	0	468.631.300
TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP Y TẾ	Cộng	
			Mã nguồn 17 (L370-K371)	Mã nguồn 29 (L370-K371)		
			Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho NCC	Chi công việc		
112	Văn phòng HĐND - UBND xã An Thành	1144465	179.631.300	0	0	179.631.300
113	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kim Thành	1144797	202.404.000	0	0	202.404.000
114	Trung tâm Điều dưỡng Người có công thành phố Hải Phòng	1118653	0	0	0	0
115	Văn phòng Sở	1134361	183.000.000	10.486.000.000	0	10.669.000.000
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (IV=I-II-III)		14.130.184.300	15.978.994.819	0	30.109.179.119

